

TỔNG CÔNG TY IDICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2019

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY IDICO

Địa chỉ : 151Ter Nguyễn Đình Chiểu , Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : 028 38 438883 Fax : 028 39 312705

Email : headoffice@idico.com.vn

Mã số thuế : 0302177966

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

(Tổng hợp số liệu chi tiết Cơ quan Tổng công ty và các đơn vị:
Chi nhánh Tổng công ty IDICO-Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3,
Chi nhánh Miền Đông, Chi nhánh Hà Nội)

ĐVT: đồng

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | CÔNG TY MẸ - IDICO | |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | Tại ngày 30/6/2019 | Tại ngày 01/01/2019 |
| TÀI SẢN | | | | |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.334.088.149.650 | 1.806.438.772.062 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 333.111.264.436 | 502.824.808.085 |
| 1. Tiền | 111 | | 103.111.264.436 | 172.824.808.085 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 230.000.000.000 | 330.000.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 486.000.000.000 | 859.000.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 486.000.000.000 | 859.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 471.607.941.590 | 399.827.603.615 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 121.245.304.626 | 138.064.066.006 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 80.023.550.253 | 4.463.949.755 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch Hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.04 | 212.438.686.665 | 134.837.790.667 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.05 | 71.961.981.783 | 138.458.809.149 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*) | 137 | V.06 | (14.061.581.737) | (15.997.011.962) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 1.998.590.425 | 1.858.949.441 |
| 1. Hàng hóa tồn kho | 141 | V.07 | 1.998.590.425 | 1.858.949.441 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 41.370.353.199 | 42.927.410.921 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.08 | 268.238.476 | 591.126.606 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 39.590.739.657 | 42.107.460.392 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.09 | 1.511.375.066 | 228.823.923 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 7.460.689.723.970 | 7.000.270.959.954 |
| I- Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 35.417.500.000 | 25.000.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn nội bộ | 214 | | - | - |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | CÔNG TY MẸ - IDICO | |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | Tại ngày 30/6/2019 | Tại ngày 01/01/2019 |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | V.04 | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.05 | 10.417.500.000 | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*) | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | V.10 | 2.995.680.395.346 | 3.084.825.725.401 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 1.638.390.113.495 | 1.709.660.547.551 |
| - Nguyên giá | 222 | | 2.241.481.492.014 | 2.241.951.832.400 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 223 | | (603.091.378.519) | (532.291.284.849) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.11 | 1.357.290.281.851 | 1.375.165.177.850 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.577.540.222.133 | 1.577.540.222.133 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 229 | | (220.249.940.282) | (202.375.044.283) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 2.377.952.269.956 | 1.832.912.368.861 |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.12 | 2.377.952.269.956 | 1.832.912.368.861 |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.02 | 1.836.730.029.492 | 1.830.277.568.302 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 1.116.372.459.870 | 1.105.180.809.870 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 694.730.017.481 | 694.730.017.481 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 67.409.084.484 | 67.409.084.484 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*) | 254 | | (41.781.532.343) | (37.042.343.533) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 214.909.529.176 | 227.255.297.390 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.08 | 205.696.592.600 | 217.976.127.650 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | 9.212.936.576 | 9.279.169.740 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 8.794.777.873.620 | 8.806.709.732.016 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 5.700.582.201.908 | 5.598.280.662.813 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 805.586.796.554 | 659.197.627.106 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 48.032.392.628 | 54.945.607.881 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 212.915.776 | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | V.09 | 1.327.678.354 | 2.975.786.360 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 3.457.477.724 | 12.296.962.232 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14 | 17.125.915.524 | 20.108.057.454 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.15 | 148.012.877.348 | 115.055.363.667 |

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | CÔNG TY MẸ - IDICO | |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | Tại ngày 30/6/2019 | Tại ngày 01/01/2019 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 381.630.056.623 | 271.799.139.012 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.17 | 187.084.000.000 | 177.764.243.000 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 18.703.482.577 | 4.252.467.500 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 4.894.995.405.354 | 4.939.083.035.707 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V.15 | 3.799.813.123.250 | 3.807.097.871.271 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.17 | 1.095.182.282.104 | 1.131.985.164.436 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |
| B - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 3.094.195.671.712 | 3.208.429.069.203 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.18 | 3.094.195.671.712 | 3.208.429.069.203 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 3.000.000.000.000 | 3.000.000.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 3.000.000.000.000 | 3.000.000.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 41.722.046.647 | 42.483.251.436 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | - |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 52.473.625.065 | 165.945.817.767 |
| + Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | - | - |
| + Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 52.473.625.065 | 165.945.817.767 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 8.794.777.873.620 | 8.806.709.732.016 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Tại ngày 30/6/2019 | Tại ngày 01/01/2019 |
|--|-------|-------------|--------------------|---------------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | | | |
| 2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công | | | | |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi | | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | | | |
| 5. Ngoại tệ các loại (USD) | | | - | - |
| - USD: | | | 36,94 | 46,29 |
| 6. Dự toán chi hoạt động | | | | |

Người lập biểu



Trần Thị Ngọc Loan

Kế toán trưởng



Trần Thị Ngọc

Tp. HCM, ngày 30 tháng 7 năm 2019



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hồng Hải

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 2 năm 2019

DVT: đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 2 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|-----------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 110.627.799.639 | 159.722.433.990 | 234.982.895.267 | 159.722.433.990 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 110.627.799.639 | 159.722.433.990 | 234.982.895.267 | 159.722.433.990 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 82.124.738.834 | 111.258.690.640 | 159.165.307.366 | 111.258.690.640 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 28.503.060.805 | 50.478.101.472 | 75.817.587.901 | 50.478.101.472 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 43.153.311.795 | 80.290.650.980 | 59.624.880.850 | 80.290.650.980 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 34.032.212.965 | 77.041.680.686 | 64.951.915.119 | 77.041.680.686 |
| - Trong đó: - Chi phí lãi vay | 23 | | 29.293.024.155 | 46.082.721.893 | 60.212.726.309 | 46.082.721.893 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | - | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.6 | 11.038.853.677 | 26.563.516.061 | 17.382.517.947 | 26.563.516.061 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)) | 30 | | 26.585.305.958 | 25.149.197.583 | 53.108.035.685 | 25.149.197.583 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 4.617.451.483 | 214.456.451 | 7.084.395.845 | 214.456.451 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 1.300.765.417 | 663.937.850 | 4.245.974.480 | 663.937.850 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 3.316.686.066 | (449.481.399) | 2.838.421.365 | (449.481.399) |
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | VI.9 | 29.901.992.024 | 24.699.716.184 | 55.946.457.050 | 24.699.716.184 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10 | 160.707.769 | - | 3.472.831.985 | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52) | 60 | | 29.741.284.255 | 24.699.716.184 | 52.473.625.065 | 24.699.716.184 |

Ghi chú:

- Quý 2 năm trước: từ ngày 01/3/2018 (ngày thành lập Công ty cổ phần) đến ngày 30/6/2018
- Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước: từ ngày 01/3/2018 đến ngày 30/6/2018

Lập biểu



Trần Thị Ngọc Loan

Kế toán trưởng



Trần Thị Ngọc

Tp. HCM, ngày 30 tháng 7 năm 2019



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hồng Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2019

ĐVT: đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này năm nay (Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019) | Kỳ này năm trước (Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018) |
|--|-------|-------------|--|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 55.946.457.050 | 24.699.716.184 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | - |
| - Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại | 02 | | 88.674.989.669 | 67.270.803.848 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 2.803.758.585 | 39.683.401.577 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các | 04 | | | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (59.690.335.395) | (80.211.661.608) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 60.212.726.309 | 46.082.721.893 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay | 08 | | 147.947.596.218 | 97.524.981.894 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (80.262.407.750) | 120.164.686.290 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (139.640.984) | 79.588.663 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (16.259.055.538) | (414.758.765.802) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 13.902.825.936 | 8.863.689.599 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (60.212.726.309) | (36.746.378.747) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (4.837.149.653) | (8.262.471.692) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 14.451.015.077 | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | - | (7.200.067.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 14.590.456.997 | (240.334.736.795) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và | 21 | | (544.569.560.709) | (462.313.066.501) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và | 22 | | 65.454.545 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị | 23 | | - | (44.970.616.438) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của | 24 | | 373.000.000.000 | - |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (11.191.650.000) | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 59.624.880.850 | 76.933.771.533 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (123.070.875.314) | (430.349.911.406) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 31 | | | - |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 76.739.117.668 | 190.227.043.597 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (104.222.243.000) | (370.124.558.258) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (33.750.000.000) | (96.567.920.270) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (61.233.125.332) | (276.465.434.931) |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|---|-------|-------------|-------------------------------|-------------------|
| | | | Năm nay | Năm nay |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | (169.713.543.649) | (947.150.083.132) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 502.824.808.085 | 1.587.137.067.193 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ 70=50+60+61) | 70 | | 333.111.264.436 | 639.986.984.061 |

Người lập biểu



Trần Thị Ngọc Loan

Kế toán trưởng



Trần Thị Ngọc

Tp. HCM, ngày 30 tháng 7 năm 2019

Tổng giám đốc

KT TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hồng Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2019

I./ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn.

Tổng công ty IDICO - CTCP (gọi tắt là "IDICO") tiền thân là Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam là doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 26/2000/QĐ-BXD ngày 06/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Ngày 21/12/2006, IDICO chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 1768/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Ngày 10/6/2010, Công ty mẹ - IDICO chuyển thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn theo Quyết định số 65/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Ngày 30/6/2010, IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0302177966 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP. HCM cấp lần đầu ngày 30/6/2010 với vốn điều lệ là 1.602.219.000.000 đồng.

Ngày 01/3/2018, IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0302177966 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP. HCM cấp thay đổi lần 2 ngày 01/3/2018 với vốn điều lệ là 3.000.000.000.000 đồng, thay đổi lần 3 ngày 10/5/2018

Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty IDICO - CTCP được Đại hội đồng cổ đông thành lập thông qua ngày 24/02/2018; sửa đổi bổ sung ngày 02/5/2018 và ngày 25/4/2019

Trụ sở chính: 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Cơ cấu vốn điều lệ tại thời điểm ngày 30/6/2019:

| TT Đối tượng | 30/6/2019 | 01/01/2019 |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| 1 Bộ Xây dựng | 1.080.000.000.000 | 1.080.000.000.000 |
| 2 Công ty TNHH Tập đoàn BITECO | 675.000.000.000 | 675.000.000.000 |
| 3 Công ty cổ phần Tập đoàn SSG | 675.000.000.000 | 675.000.000.000 |
| 4 Cổ đông khác | 570.000.000.000 | 570.000.000.000 |
| Cộng: | 3.000.000.000.000 | 3.000.000.000.000 |

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Đầu tư;
- Xây dựng;
- Tư vấn;
- Vật liệu xây dựng;....

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư xây dựng, kinh doanh phát triển nhà ở, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu dân cư tập trung;

- Đầu tư xây dựng, kinh doanh các dự án phát triển công nghiệp, giao thông thủy lợi, cấp điện, cấp nước, cảng sông, cảng biển, các dự án BOT, BO, BOO trong lĩnh vực phát triển điện năng, giao thông, cầu cảng;

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình kỹ thuật hạ tầng, đường dây và trạm biến thế điện; Thi công lắp đặt máy móc, thiết bị, kết cấu kim loại phục vụ công tác xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng và phát triển đô thị; Xây dựng thực nghiệm các công trình thuộc các dự án thử nghiệm công nghệ mới, các đề tài nghiên cứu khoa học; Cải tạo, duy tu các công trình văn hóa và bảo tồn lịch sử;

- Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án công nghiệp, dân dụng, cơ sở hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế, điểm dân cư nông thôn;

- Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm, khai thác, chế biến sản xuất kinh doanh vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu xây dựng; đại lý kinh doanh xăng dầu, nhớt mỡ các loại và các sản phẩm từ khí hóa lỏng;

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng và công nghệ xây dựng; Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ; Đầu tư kinh doanh khách sạn, du lịch, nhà hàng, siêu thị; Đầu tư tài chính.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Quyết định số 1144/QĐ-BXD ngày 04/11/2016 của Bộ Xây dựng về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam.

Quyết định số 776/QĐ-TTg ngày 02/6/2017 của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển thành công ty cổ phần Công ty mẹ - Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam.

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thành lập Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam - CTCP ngày 24/02/2018. Tổng công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/3/2018 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302177966 với vốn điều lệ là 3.000.000.000.000 đồng.

Quyết định số 05/QĐ-TCT ngày 15/01/2019 của Hội đồng quản trị Tổng công ty IDICO về việc phương án chuyển nhượng cổ phần của IDICO-URBIZ tại IDICO-TCC.

5. Cấu trúc Doanh nghiệp:

5.1. Danh sách các Công ty con: 12 Công ty con, trong đó:

a. Công ty con do Công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ: 02 Công ty:

- + Công ty TNHH Một thành viên Phát triển đô thị và khu công nghiệp IDICO
- + Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng IDICO

b. Công ty con do Công ty mẹ nắm giữ cổ phần chi phối: 10 Công ty:

- + Công ty CP Đầu tư xây dựng dầu khí IDICO
- + Công ty CP Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO
- + Công ty CP Đầu tư xây dựng và phát triển vật liệu IDICO
- + Công ty CP Tư vấn đầu tư IDICO

- + Công ty CP Đầu tư xây dựng Long An IDICO
- + Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và đô thị IDICO
- + Công ty CP Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO
- + Công ty CP Đầu tư xây dựng số 10 IDICO
- + Công ty CP Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Quế Võ IDICO
- + Công ty CP Đầu tư và xây dựng Thái Bình IDICO

5.2. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết: 04 Công ty, bao gồm:

- + Công ty CP Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO
- + Công ty CP Phát triển đường cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu
- + Công ty CP Thủy điện Đak Mi
- + Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ

5.3. Danh sách các Các đơn vị hạch toán phụ thuộc: 03 đơn vị, bao gồm:

- + Chi nhánh IDICO tại Hà Nội.
- + Chi nhánh IDICO tại Miền Đông.
- + Chi nhánh IDICO - Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3.

6. Số liệu so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng công ty IDICO từ ngày 01/3/2018 đến ngày 30/6/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch (Kỳ kế toán đầu tiên của Tổng công ty IDICO-CTCP bắt đầu từ ngày 01/3/2018 đến ngày 31/12/2018)

2. Đơn vị tiền tệ kế toán: Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thực hiện Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: phản ánh bằng VND, trường hợp có phát sinh các tài khoản có gốc ngoại tệ được hạch toán theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp:

+ Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

+ Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định: theo nguyên giá và giá trị còn lại. Kể từ ngày 01/3/2018 (Tổng công ty IDICO chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần), giá trị khấu hao của tài sản cố định trong kỳ được tính bằng giá trị còn lại của tài sản tại ngày 01/3/2018 chia cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí lãi vay, chi phí lắp đặt và các chi phí khác thực tế phát sinh đến thời điểm nghiệm thu công trình/dự án đưa vào sử dụng.

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | |
|--------------------------|--------------|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm. |
| + Máy móc, thiết bị | 08 - 10 năm. |
| + Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm. |
| + Phương tiện vận tải | 08 - 10 năm. |

Tài sản cố định Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3: thời gian bắt đầu tính khấu hao từ thời điểm phát điện thương mại theo hướng dẫn tại Nghị định số 82/2014/NĐ-CP ngày 25/8/2017 của Chính phủ.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất, giải phóng mặt bằng, chi phí san nền, chi phí đền bù...

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty mẹ theo giá gốc.

Công ty con là công ty mà Công ty mẹ đầu tư vốn nắm phần chi phối (trên 50% vốn điều lệ của công ty đó) và kiểm soát hoạt động của công ty.

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ đầu tư vốn không nắm phần chi phối (từ 20% đến dưới 50% vốn điều lệ của công ty đó). Công ty mẹ không chi phối về mặt kiểm soát mà chỉ nhận được cổ tức từ công ty liên kết như một cổ đông. Tại Báo cáo riêng của Công ty mẹ, khoản đầu tư có tỷ lệ góp vốn dưới 20% vốn điều lệ được hạch toán vào Đầu tư dài hạn khác.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát, đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo giá gốc.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty mẹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Công ty mẹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: theo vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu xây lắp được ghi nhận khi khối lượng thi công được các bên chấp nhận nghiệm thu thanh toán, xuất hóa đơn tài chính.

Doanh thu từ việc cho thuê hạ tầng trong khu công nghiệp được ghi nhận trên cơ sở bàn giao hạ tầng cho bên cho thuê được bên cho thuê chấp thuận thanh toán. Tiền thuê đất trả một lần được phân bổ đều vào doanh thu hàng năm theo thời gian thuê được ghi trong Hợp đồng thuê đất.

Doanh thu kinh doanh thủy điện: được ghi nhận trên cơ sở số liệu chốt công tơ hàng tháng và giá mua bán điện trong Hợp đồng mua bán điện được Công ty Mua bán điện chấp nhận thanh toán.

Doanh thu kinh doanh căn hộ cao tầng Tân Phú: được ghi nhận trên cơ sở số lượng căn hộ đã chính thức bàn giao cho khách hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty mẹ có quyền nhận các khoản lãi (không phụ thuộc thời điểm nhận tiền).

Lãi cho vay được ghi nhận theo các điều khoản của Hợp đồng cho vay.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính (trừ chênh lệch tỷ giá).

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được trích lập riêng cho từng khoản đầu tư tài chính có tổn thất (trừ các khoản lỗ kế hoạch hoặc lỗ đã được xác định trong phương án đầu tư) theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính; Thông

tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

10. Thuế TNDN:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm (*Lợi nhuận trừ chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ*).

Thuế thu nhập doanh nghiệp từ thu nhập của hoạt động cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh điện được ưu đãi theo các quy định hiện hành về ưu đãi đầu tư, cụ thể như sau:

+ KCN Mỹ Xuân A: miễn 4 năm (từ 2006-2009), giảm 50% trong 8 năm (từ 2010-2017, áp dụng thuế suất 5%), áp dụng mức thuế suất 10% trong 15 năm (2004-2018), áp dụng mức thuế suất 15% từ năm 2019 trở đi.

+ KCN Nhơn Trạch V: miễn 4 năm (từ 2007-2010), giảm 50% trong 9 năm (từ 2011-2019), áp dụng mức thuế suất 10% trong 15 năm (từ 2004-2018) theo Giấy chứng nhận đầu tư ngày 15/4/2014.

+ KCN Phú Mỹ II: miễn 4 năm (từ 2009-2012), giảm 50% trong 8 năm (từ 2013-2019, áp dụng thuế suất 12,5% trong năm 2013, 11% trong năm 2014, 2015 và 10% trong năm 2016).

+ KCN Phú Mỹ II mở rộng: miễn 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ 2017-2019), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ 2020-2026), áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi đưa vào kinh doanh (từ 2017-2031).

+ Nhà máy Thủy điện Đak Mít 3: miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ 2017-2020), giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ 2021-2029), áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu (từ 2017-2031).

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành của pháp luật về thuế (*theo nguyên tắc bù trừ lỗ vào thu nhập chịu thuế giữa các hoạt động kinh doanh*). Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

11. Tiền thuê đất tại các khu công nghiệp:

Khu công nghiệp Mỹ Xuân A: Miễn tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 8751/BKH-PTDN ngày 19/12/2005 của Bộ Kế hoạch và đầu tư (từ năm 2009 đến năm 2054).

Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5: Giấy chứng nhận đầu tư số 47221001111 ngày 15/4/2014:

+ Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản (từ năm 2004 đến năm 2010) và được miễn tiền thuê đất 11 năm theo ưu đãi đầu tư kể từ ngày dự án đi vào hoạt động (từ năm 2011 đến năm 2021).

+ Đối với diện tích phải nộp tiền thuê đất một lần cho Nhà nước: thực hiện nộp trong năm 2017 theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước.

Khu công nghiệp Phú Mỹ 2: Giấy chứng nhận đầu tư số 49221000174 ngày 20/6/2013:

+ Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản (từ năm 2011 đến năm 2018) và được miễn tiền thuê đất 15 năm kể từ ngày dự án đi vào hoạt động (từ năm 2019 đến năm 2033).

+ Đối với diện tích phải nộp tiền thuê đất một lần cho Nhà nước: thực hiện nộp trong năm 2017 theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước.

Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 mở rộng: Giấy chứng nhận đầu tư số 49221000113 ngày 05/6/2015: Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản (từ năm 2011 đến năm 2017) và được miễn tiền thuê đất 11 năm kể từ ngày dự án đi vào hoạt động (từ năm 2018 đến năm 2029).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền.

| | 30/6/2019 | 01/01/2019 |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.577.930.007 | 351.109.183 |
| Tiền gửi ngân hàng (*) | 101.533.334.429 | 172.473.698.902 |
| Tương đương tiền (**) | 230.000.000.000 | 330.000.000.000 |
| Cộng: | 333.111.264.436 | 502.824.808.085 |

(*): Trong đó số dư tài khoản tiền gửi phong tỏa (bao gồm: thặng dư vốn cổ phần để lại doanh nghiệp và tiền lãi phát sinh): 45.055.916.448 đồng tại BIDV – Chi nhánh Tp.HCM.

(**): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng.

2. Các khoản đầu tư tài chính.

a) Chứng khoán kinh doanh.

| | Tại ngày 30/6/2019 | | Tại ngày 01/01/2019 | |
|----------------------------|--------------------|----------------|---------------------|----------------|
| | Giá gốc | Trích dự phòng | Giá gốc | Trích dự phòng |
| - Tổng giá trị cổ phiếu; | | | | |
| - Tổng giá trị trái phiếu; | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác; | | | | |

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 12 tháng (thuyết minh tại bảng Mục 1)

| | Tại ngày 30/6/2019 | | Tại ngày 01/01/2019 | |
|--------------------------|--------------------|----------------|---------------------|----------------|
| | Giá gốc | Trích dự phòng | Giá gốc | Trích dự phòng |
| <i>b1) Ngắn hạn</i> | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | | | | |
| - Trái phiếu | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | |
| <i>b2) Dài hạn</i> | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 486.000.000.000 | | 859.000.000.000 | |
| - Trái phiếu | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | |

(*) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng đến 30/6/2019 (ĐVT: đồng)

| Ngân hàng | Kỳ hạn của Hợp đồng tiền gửi | | Cộng |
|--------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Đến 3 tháng | Trên 3 tháng | |
| - BIDV Thừa Thiên Huế: | - | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| - BIDV Đồng Nai: | 40.000.000.000 | 20.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| - Agribank Quảng Nam: | - | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| - BIDV Quảng Nam: | - | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| - BIDV Đông Đồng Nai: | 3.000.000.000 | 20.000.000.000 | 23.000.000.000 |
| - Eximbank Đồng Nai: | - | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| - BIDV HCM: | 35.000.000.000 | - | 35.000.000.000 |
| - BIDV Gia Định: | 44.000.000.000 | - | 44.000.000.000 |
| - TPBANK - HCM: | 8.000.000.000 | - | 8.000.000.000 |
| - SCB Chi nhánh TP. HCM: | 100.000.000.000 | 150.000.000.000 | 250.000.000.000 |
| - VIETINBANK HCM: | - | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| - PVCMBANK HCM: | - | 36.000.000.000 | 36.000.000.000 |
| Cộng: | 230.000.000.000 | 486.000.000.000 | 716.000.000.000 |

c) Đầu tư góp vốn vào Đơn vị khác:

| | Tại ngày 30/6/2019 | | Tại ngày 01/01/2019 | |
|---------------------------|--------------------|------------------|---------------------|------------------|
| | Giá sổ sách | Trích dự phòng | Giá sổ sách | Trích dự phòng |
| - Đầu tư vào công ty con: | 1.116.372.459.870 | (41.781.532.343) | 1.105.180.809.870 | (30.614.005.803) |
| IDICO-URBIZ | 400.000.000.000 | - | 400.000.000.000 | - |
| IDICO-ICC | 80.000.000.000 | - | 80.000.000.000 | - |
| IDICO-MCI | 18.356.046.908 | (18.356.046.908) | 18.356.046.908 | (18.356.046.908) |
| IDICO-CONAC | 32.039.472.494 | - | 32.039.472.494 | - |
| IDICO-INCO 10 | 2.648.011.208 | (2.648.011.208) | 2.648.011.208 | (2.648.011.208) |
| IDICO-INCON | 5.194.400.000 | - | 5.194.400.000 | - |
| IDICO-LINCO | 55.409.106.453 | - | 55.409.106.453 | - |
| IDICO-UDICO | 69.360.000.000 | - | 69.360.000.000 | - |
| IDICO-IDI | 142.766.308.176 | - | 142.766.308.176 | - |
| IDICO-SHP | 267.458.264.631 | - | 267.458.264.631 | - |
| IDICO-Quế Võ | 31.949.200.000 | (9.585.824.227) | 31.949.200.000 | (9.609.947.687) |
| IDICO-TCC (*) | 11.191.650.000 | (11.191.650.000) | - | - |

| | Tại ngày 30/6/2019 | | Tại ngày 01/01/2019 | |
|---|------------------------|----------------|------------------------|------------------------|
| | Giá sổ sách | Trích dự phòng | Giá sổ sách | Trích dự phòng |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: | 694.730.017.481 | - | 694.730.017.481 | - |
| Công ty CP Phát triển đường cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu | 150.712.000.000 | - | 150.712.000.000 | - |
| Công ty CP Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO | 18.218.017.481 | - | 18.218.017.481 | - |
| Công ty CP Thủy điện Đak Mi | 260.000.000.000 | - | 260.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ | 265.800.000.000 | - | 265.800.000.000 | - |
| - Đầu tư vào đơn vị khác: | 67.409.084.484 | - | 67.409.084.484 | (6.428.337.730) |
| Công ty CP Đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO | 8.393.000.000 | - | 8.393.000.000 | - |
| Công ty CP Đầu tư xây dựng thương mại dầu khí IDICO | 28.256.416.000 | - | 28.256.416.000 | (6.428.337.730) |
| Trường Đại học Công nghiệp Vinh | 10.217.858.042 | - | 10.217.858.042 | - |
| Công ty CP Đầu tư xây dựng đô thị Việt Nam | 3.119.400.000 | - | 3.119.400.000 | - |
| Công ty CP Tư vấn xây dựng tổng hợp | 2.951.688.000 | - | 2.951.688.000 | - |
| Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận | 14.470.722.442 | - | 14.470.722.442 | - |

c1. Chi tiết đầu tư tại Công ty con:

| Tên Công ty | 30/6/2019 | | 01/01/2019 | |
|---------------|-------------------|--------------------------|-------------------|--------------------------|
| | Số lượng Cổ phần | Giá trị VND | Số lượng Cổ phần | Giá trị VND |
| IDICO-URBIZ | | 400.000.000.000 | | 400.000.000.000 |
| IDICO-ICC | | 80.000.000.000 | | 80.000.000.000 |
| IDICO-MCI | 2.868.000 | 18.356.046.908 | 2.868.000 | 18.356.046.908 |
| IDICO-CONAC | 2.550.000 | 32.039.472.494 | 2.550.000 | 32.039.472.494 |
| IDICO-INCO 10 | 3.389.090 | 2.648.011.208 | 3.389.090 | 2.648.011.208 |
| IDICO-INCON | 1.208.000 | 5.194.400.000 | 1.208.000 | 5.194.400.000 |
| IDICO-LINCO | 4.360.500 | 55.409.106.453 | 4.360.500 | 55.409.106.453 |
| IDICO-UDICO | 4.080.000 | 69.360.000.000 | 4.080.000 | 69.360.000.000 |
| IDICO-IDI | 11.850.870 | 142.766.308.176 | 11.850.870 | 142.766.308.176 |
| IDICO-SHP | 22.950.000 | 267.458.264.631 | 22.950.000 | 267.458.264.631 |
| IDICO-Quế Võ | 3.194.920 | 31.949.200.000 | 3.194.920 | 31.949.200.000 |
| IDICO-TCC (*) | 1.865.275 | 11.191.650.000 | - | - |
| Cộng: | 58.316.655 | 1.116.372.459.870 | 56.451.380 | 1.105.180.809.870 |

(*): Đầu tư vốn vào Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng Thái Bình IDICO (IDICO-TCC) theo Quyết định số 05/QĐ-TCT ngày 15/01/2019 của Hội đồng quản trị Tổng công ty IDICO về việc phương án chuyển nhượng cổ phần của IDICO-URBIZ tại IDICO-TCC.

Chi tiết tỷ lệ sở hữu Công ty con đến ngày 30/6/2019:

| Tên Công ty | Nơi thành lập | Lĩnh vực kinh doanh chính | Tỷ lệ sở hữu |
|---------------|---------------|---|--------------|
| IDICO-URBIZ | Đồng Nai | Đầu tư, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, xây lắp | 100,00% |
| IDICO-ICC | Đồng Nai | Xây lắp | 100,00% |
| IDICO-MCI | Đồng Nai | Sản xuất, kinh doanh VLXD | 81,94% |
| IDICO-CONAC | BR-VT | Đầu tư, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, xây lắp | 51,00% |
| IDICO-INCO 10 | Cần Thơ | Xây lắp | 96,83% |
| IDICO-INCON | TP. HCM | Tư vấn đầu tư xây dựng | 60,40% |
| IDICO-LINCO | Long An | Đầu tư phát triển nhà ở, xây lắp | 51,00% |
| IDICO-UDICO | Đồng Nai | Kinh doanh điện, xây lắp | 51,00% |
| IDICO-IDI | TP. HCM | BOT giao thông, xây lắp | 47,50% |
| IDICO-SHP | Bình Phước | Kinh doanh điện, nước sạch | 51,00% |
| IDICO-Quế Võ | Hà Nội | Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp | 39,94% |
| IDICO-TCC | Thái Bình | Vận tải hàng hóa, kinh doanh bất động sản, xây lắp... | 93,26% |

c2. Chi tiết đầu tư tại Công ty liên kết:

| Tên Công ty | 30/6/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| | Số lượng Cổ phần | Giá trị VND | Số lượng Cổ phần | Giá trị VND |
| Công ty cổ phần Phát triển đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu | 15.071.200 | 150.712.000.000 | 15.071.200 | 150.712.000.000 |
| Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO | 1.106.891 | 18.218.017.481 | 1.106.891 | 18.218.017.481 |
| Công ty cổ phần Thủy điện Đak Mi | 26.000.000 | 260.000.000.000 | 26.000.000 | 260.000.000.000 |
| Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ | - | 265.800.000.000 | - | 265.800.000.000 |
| Cộng: | 42.178.091 | 694.730.017.481 | 42.178.091 | 694.730.017.481 |

Chi tiết tỷ lệ sở hữu Công ty liên kết đến ngày 30/6/2019:

| Tên Công ty | Nơi thành lập | Lĩnh vực kinh doanh chính | % góp vốn của IDICO |
|--|-----------------|-----------------------------------|---------------------|
| Công ty cổ phần Phát triển đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu | Đồng Nai | Giao thông, vật liệu xây dựng | 49,00% |
| Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO | Đồng Nai | Gia công cơ khí, lắp đặt thiết bị | 20,13% |
| Công ty cổ phần Thủy điện Đak Mi | Quảng Nam | Thủy điện | 26,00% |
| Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ | Bà Rịa-Vũng Tàu | Kính công nghiệp | 30,00% |

c3. Chi tiết các khoản đầu tư khác:

| Tên Công ty | 30/6/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| | Số lượng Cổ phần | Giá trị VND | Số lượng Cổ phần | Giá trị VND |
| Công ty CP Đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO | 770.000 | 8.393.000.000 | 770.000 | 8.393.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư xây dựng thương mại dầu khí IDICO | 7.064.104 | 28.256.416.000 | 7.064.104 | 28.256.416.000 |
| Trường Đại học Công nghiệp Vinh | 1.000.000 | 10.217.858.042 | 1.000.000 | 10.217.858.042 |
| Công ty CP Đầu tư xây dựng đô thị Việt Nam | 311.940 | 3.119.400.000 | 311.940 | 3.119.400.000 |
| Công ty CP Tư vấn xây dựng tổng hợp | 135.000 | 2.951.688.000 | 135.000 | 2.951.688.000 |
| Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận | 1.395.000 | 14.470.722.442 | 1.395.000 | 14.470.722.442 |
| Cộng: | 10.676.044 | 67.409.084.484 | 10.676.044 | 67.409.084.484 |

3. Phải thu khách hàng ngắn hạn.:

| | 30/6/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ban quản lý dự án 4 | 3.604.360.000 | 3.604.360.000 |
| Công ty TNHH ACOTEC Hoàng Vũ | 2.343.489.717 | 2.045.892.635 |
| Công ty TNHH Kho vận cảng Bàn Thạch | 2.461.554.375 | 5.013.429.502 |
| Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Bảo Toàn | 2.060.857.976 | 2.060.857.976 |
| Công ty Mua bán điện (*) | 36.202.002.890 | 66.064.146.034 |
| Công ty TNHH Sản xuất Hammer | 2.934.706.179 | 2.947.847.876 |
| Công ty cổ phần Giấy Sài Gòn | 2.399.435.867 | 2.973.479.572 |
| Công ty TNHH Hyosung Việt Nam | 2.147.664.559 | 1.880.059.267 |
| Công ty TNHH Thép Đồng Tiến Việt Nhật OSAK | 2.596.025.574 | - |
| Công ty TNHH Dịch vụ kho vận PTL | 6.589.346.032 | 1.194.375 |
| Công ty TNHH kính nổi siêu trắng Phú Mỹ | 20.619.375 | 13.768.125 |
| Đối tượng khác | 57.885.242.082 | 51.459.030.644 |
| Cộng: | 121.245.304.626 | 138.064.066.006 |

(*) Là khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh điện tại Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3.

4. Phải thu về cho vay:

| | 30/6/2019 | 01/01/2019 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| IDICO-MCI | 3.600.000.000 | 3.600.000.000 |
| IDICO-SHP | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| Công ty cổ phần thủy điện Đak Mi | 196.838.686.665 | 119.237.790.667 |
| Cộng: | 212.438.686.665 | 134.837.790.667 |
| b. Dài hạn | | |
| IDICO-SHP | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 |
| Cộng: | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 |

5. Các khoản phải thu khác:

| | 30/6/2019 | 01/01/2019 |
|---|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Tạm ứng | 960.520.115 | 1.568.045.445 |
| Phải thu khác | 71.001.461.668 | 136.890.763.704 |
| - IDICO-MCI | 1.449.329.968 | 1.342.841.635 |
| - IDICO-ICC | - | 13.233.628.071 |
| - IDICO-INCO 10 | 10.294.714.802 | 10.324.714.802 |
| - IDICO-LINCO | 12.529.736.315 | 17.419.086.415 |
| - IDICO-QUEVO | - | 79.200.000 |
| - IDICO-SHP | 804.338.889 | 813.188.778 |
| - IDICO-URBIZ | - | 29.175.231.498 |
| - Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng Đức Hòa | 17.821.857.544 | 37.063.199.520 |
| - Đak Mi JSC | 13.225.540.515 | 6.963.058.399 |
| - Đối tượng khác (*) | 14.875.943.635 | 20.476.614.586 |
| Cộng: | 71.961.981.783 | 138.458.809.149 |
| b) Dài hạn | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 10.417.500.000 | - |
| Cộng: | 10.417.500.000 | - |

(*) Trong đó, phải thu về lãi dự thu các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn xác định đến ngày 30/6/2019: 14.426.433.335 đồng.

6. Nợ xấu:

| | 30/6/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải thu khách hàng quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| Công ty TNHH ACOTEC Hoàng Vũ | 2.343.489.717 | 1.320.543.400 | 2.045.892.635 | 1.432.124.845 |
| Công ty TNHH Kho vận cảng Bản Thạch | - | - | 5.003.429.502 | 3.405.696.902 |
| Công ty CP Đầu tư xây dựng Bảo Toàn | 2.060.857.976 | 1.030.428.988 | 2.060.857.976 | 1.030.428.988 |
| Công ty TNHH Sản xuất Hammer | 2.934.706.179 | 1.485.907.395 | 2.947.847.876 | 1.483.974.000 |
| Công ty Trách nhiệm hữu hạn gạch men Hoàng Gia | 356.168.000 | 249.317.600 | 356.168.000 | 249.317.600 |
| Công ty CP phát triển hạ tầng Thành Đạt | - | - | 2.111.106.542 | 1.477.774.579 |
| IDICO-Quế Võ | - | - | 79.200.000 | 55.440.000 |
| Phải thu khác quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| IDICO - INCO 10 | 10.294.714.802 | 633.038.524 | 10.324.714.802 | 1.027.824.438 |
| IDICO-MCI | 1.449.329.968 | 658.448.999 | 1.342.841.635 | 645.680.470 |
| Công ty CP Đầu tư XD đô thị Việt Nam | - | - | 493.614.816 | - |
| IDICO-Quế Võ | - | - | 79.200.000 | 39.600.000 |
| Cộng: | 19.439.266.642 | 5.377.684.905 | 26.844.873.784 | 10.847.861.822 |

7. Hàng tồn kho:

| | 30/6/2019 | 01/01/2019 |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 412.436.325 | 272.930.341 |
| Công cụ, dụng cụ | 1.047.000 | 912.000 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 1.585.107.100 | 1.585.107.100 |
| Cộng: | 1.998.590.425 | 1.858.949.441 |

8. Chi phí trả trước:

| | 30/6/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn: | 268.238.476 | 591.126.606 |
| - Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ do xác định giá trị doanh nghiệp | - | 75.978.058 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng; | 145.558.167 | 140.326.108 |
| - Các khoản khác | 122.680.309 | 374.822.440 |
| b) Dài hạn | 205.696.592.600 | 217.976.127.650 |
| - Các khoản khác: | 205.696.592.600 | 217.976.127.650 |
| + Giá trị lợi thế kinh doanh | 35.032.654.010 | 45.461.782.917 |
| + Tiền thuê đất KCN Nhơn Trạch V từ năm 2022 đến năm 2053 | 84.824.213.123 | 84.824.213.123 |
| + Tiền thuê đất KCN Phú Mỹ 2 từ năm 2034 đến năm 2055 | 81.073.158.548 | 81.073.158.548 |
| + Chi phí chuẩn bị sản xuất của Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3 | 656.976.419 | 2.135.782.373 |
| + Công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí khác | 4.109.590.500 | 4.481.190.689 |
| Tổng cộng: | 205.964.831.076 | 218.567.254.256 |

9. Thuế và các khoản phải thu/nộp nhà nước:

| Chỉ tiêu | 01/01/2019 | Phát sinh trong kỳ | | 30/6/2019 |
|------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| | | Số phải nộp | Số đã nộp | |
| | VND | VND | VND | VND |
| a. Các khoản phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 147.057.398 | 3.472.831.985 | 4.837.149.653 | 1.511.375.066 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 81.766.525 | - | 81.766.525 | - |
| Cộng: | 228.823.923 | 3.472.831.985 | 4.918.916.178 | 1.511.375.066 |
| b. Các khoản phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 5.473.623.173 | 5.387.064.624 | 86.558.549 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 632.856.921 | 3.011.356.743 | 3.512.899.300 | 131.314.364 |
| Thuế tài nguyên | 1.113.974.190 | 7.213.246.657 | 7.619.558.475 | 707.662.372 |
| Tiền thuê đất | 159.516.209 | - | - | 159.516.209 |
| Các loại thuế khác | 1.069.439.040 | 2.699.337.740 | 3.526.149.920 | 242.626.860 |
| Cộng: | 2.975.786.360 | 18.397.564.313 | 20.045.672.319 | 1.327.678.354 |

10. Tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Tổng cộng |
|-----------------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------------------|------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 1.684.693.323.554 | 507.371.607.488 | 34.511.832.061 | 1.200.864.192 | 14.174.205.105 | 2.241.951.832.400 |
| Tăng trong kỳ (*) | - | 51.371.000 | 147.727.273 | - | - | 199.098.273 |
| Giảm trong kỳ | - | - | 637.791.599 | 31.647.060 | - | 669.438.659 |
| Số cuối kỳ | 1.684.693.323.554 | 507.422.978.488 | 34.021.767.735 | 1.169.217.132 | 14.174.205.105 | 2.241.481.492.014 |
| Giá trị hao mòn | | | | | | - |
| Số đầu kỳ | 396.555.368.424 | 104.828.701.066 | 18.892.276.040 | 900.314.592 | 11.114.624.727 | 532.291.284.849 |
| Tăng trong kỳ | 47.667.456.124 | 20.836.662.108 | 1.932.922.825 | 90.713.293 | 941.777.978 | 71.469.532.328 |
| - <i>Khấu hao trong năm</i> | <i>47.667.456.124</i> | <i>20.836.662.108</i> | <i>1.932.922.825</i> | <i>90.713.293</i> | <i>941.777.978</i> | <i>71.469.532.328</i> |
| Giảm trong kỳ | - | - | 637.791.598 | 31.647.060 | - | 669.438.658 |
| Số cuối kỳ | 444.222.824.548 | 125.665.363.174 | 20.187.407.267 | 959.380.825 | 12.056.402.705 | 603.091.378.519 |
| Giá trị còn lại | | | | | | - |
| Số đầu kỳ | 1.288.137.955.130 | 402.542.906.422 | 15.619.556.021 | 300.549.600 | 3.059.580.378 | 1.709.660.547.551 |
| Số cuối kỳ | 1.240.470.499.006 | 381.757.615.314 | 13.834.360.468 | 209.836.307 | 2.117.802.400 | 1.638.390.113.495 |

11. Tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

| | | Quyền sử dụng đất | Tổng cộng |
|------------------------|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| Nguyên giá | Số đầu kỳ | 1.577.540.222.133 | 1.577.540.222.133 |
| | Tăng trong kỳ | - | - |
| | Giảm trong kỳ | - | - |
| | Số cuối kỳ | 1.577.540.222.133 | 1.577.540.222.133 |
| Giá trị hao mòn | Số đầu kỳ | 202.375.044.283 | 202.375.044.283 |
| | Tăng trong kỳ | 17.874.895.999 | 17.874.895.999 |
| | - <i>Khấu hao trong năm</i> | 17.874.895.999 | 17.874.895.999 |
| | Giảm trong kỳ | - | - |
| | Số cuối kỳ | 220.249.940.282 | 220.249.940.282 |
| Giá trị còn lại | Số đầu kỳ | 1.375.165.177.850 | 1.375.165.177.850 |
| | Số cuối kỳ | 1.357.290.281.851 | 1.357.290.281.851 |

Chi tiết danh mục tài sản:

| STT | Danh mục tài sản | Tại ngày 01/01/2019 | | | Tại ngày 30/6/2019 | | |
|-----|--|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | | Nguyên giá TSCĐ | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại | Nguyên giá TSCĐ | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại |
| 01 | Cơ quan Tổng công ty | 49.907.670.183 | 19.279.944.102 | 30.627.726.081 | 49.876.023.124 | 20.925.308.009 | 28.950.715.115 |
| 02 | Khu công nghiệp Mỹ Xuân A | 346.966.177.530 | 186.241.303.962 | 160.724.873.568 | 346.966.177.529 | 202.543.808.768 | 144.422.368.761 |
| 03 | Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5 | 215.100.114.793 | 80.900.836.624 | 134.199.278.169 | 215.100.114.793 | 86.735.171.107 | 128.364.943.686 |
| 04 | Khu công nghiệp Phú Mỹ II | 1.028.184.254.040 | 200.104.289.781 | 828.079.964.259 | 1.028.184.254.040 | 216.413.454.943 | 811.770.799.097 |
| 05 | Khu công nghiệp Phú Mỹ II mở rộng | 560.419.845.786 | 21.148.522.852 | 539.271.322.934 | 560.419.845.786 | 27.728.857.358 | 532.690.988.428 |
| 06 | Nhà máy thủy điện Đak Mít 3 | 1.457.176.313.158 | 154.199.447.527 | 1.302.976.865.631 | 1.456.737.619.832 | 186.298.787.334 | 1.270.438.832.498 |
| 07 | Chi nhánh Tổng công ty tại Miền Đông | 11.653.229.351 | 4.569.669.040 | 7.083.560.311 | 11.653.229.351 | 5.220.687.030 | 6.432.542.321 |
| 08 | Nhà máy xử lý nước thải Khu công nghiệp Mỹ Xuân A | 39.989.094.463 | 27.999.270.915 | 11.989.823.548 | 39.989.094.463 | 31.083.299.993 | 8.905.794.470 |
| 09 | Nhà máy xử lý nước thải Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5 | 68.569.182.979 | 30.693.308.687 | 37.875.874.292 | 68.569.182.979 | 34.470.319.435 | 34.098.863.544 |
| 10 | Nhà máy xử lý nước thải Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 | 34.342.185.977 | 7.881.296.344 | 26.460.889.633 | 34.342.185.977 | 9.822.089.400 | 24.520.096.577 |
| 11 | Ban quản lý các khu công nghiệp (IMB) | 1.916.676.273 | 1.452.091.198 | 464.585.075 | 1.916.676.273 | 1.570.076.696 | 346.599.577 |
| 12 | Chi nhánh Hà Nội | 5.267.310.000 | 196.348.100 | 5.070.961.900 | 5.267.310.000 | 529.458.728 | 4.737.851.272 |
| | Tổng cộng: | 3.819.492.054.533 | 734.666.329.132 | 3.084.825.725.401 | 3.819.021.714.147 | 823.341.318.801 | 2.995.680.395.346 |

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

| | 30/6/2019 | 01/01/2019 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| + Thủy điện Đak Mi 3 | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| + KCN Mỹ Xuân A mở rộng | 2.885.154.526 | - |
| + KCN Nhơn Trạch 5 | 11.884.992.894 | 27.018.751.435 |
| + KCN Phú Mỹ 2 | 83.328.970.327 | 73.640.051.836 |
| + KCN Phú Mỹ 2 mở rộng | 369.436.704.329 | 307.943.888.960 |
| + Cảng KCN Mỹ Xuân A | 47.246.981.582 | 9.458.257.640 |
| + NM xử lý nước thải KCN Nhơn Trạch 5 | 18.031.365.235 | 281.454.145 |
| + NM xử lý nước thải KCN Phú Mỹ 2 | 844.762.861 | 844.762.861 |
| + Khu công nghiệp Hựu Thạnh | 1.660.583.897.191 | 1.256.233.187.509 |
| + Khu tái định cư Khu công nghiệp Hựu Thạnh | 50.655.176.583 | 45.993.002.999 |
| + KCN Cầu Ngàn | 130.554.264.428 | 106.749.763.539 |
| Cộng: | 2.377.952.269.956 | 1.830.663.120.924 |

13. Phải trả người bán:

| | 30/6/2019 | 01/01/2019 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | | |
| Công ty CP cơ khí và xây dựng Nam Thành An | 6.019.369.398 | 4.708.197.250 |
| Công ty CP Sông Đà 10 | 3.325.852.067 | 3.325.852.067 |
| Công ty cổ phần cấp nước Phú Mỹ tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu | 4.352.340.169 | 4.443.683.921 |
| Công ty TNHH MTV Trường Hóa | 2.628.159.000 | 3.137.330.400 |
| Đối tượng khác | 18.087.382.986 | 19.154.874.946 |
| Cộng: | 34.413.103.620 | 34.769.938.584 |
| b) Phải trả người bán là các bên liên quan | | |
| IDICO-INCON | 959.067.284 | 209.872.343 |
| IDICO-ICC | - | 159.119.270 |
| IDICO-LINCO | 2.416.037.252 | 6.774.018.721 |
| IDICO-MCI | 1.951.383.167 | 123.433.519 |
| IDICO-URBIZ | 1.979.545.190 | 1.979.215.190 |
| IDICO-UDICO | 6.313.256.115 | 10.809.388.676 |
| LAMA-IDICO | - | 120.621.578 |
| Cộng: | 13.619.289.008 | 20.175.669.297 |
| Tổng cộng: | 48.032.392.628 | 54.945.607.881 |

14. Chi phí phải trả ngắn hạn:

| | 30/6/2019 | 01/01/2019 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí khối A, B, C - IDICO Tân Phú | 987.896.597 | 987.896.597 |
| - Chi phí lãi vay KCN Phú Mỹ II mở rộng | 2.265.046.482 | 2.336.575.243 |
| - Chi phí lãi vay KCN Phú Mỹ II | 229.222.828 | 319.926.633 |
| - Lãi vay Nhà máy xử lý nước thải KCN Phú Mỹ 2 | 748.387.558 | 754.530.808 |
| - Phí kiểm toán báo cáo tài chính, bàn giao doanh nghiệp | 270.000.000 | 270.000.000 |
| - Mở rộng QL 1A Km 848+875-Km 890+200 | 1.069.912.441 | 1.069.912.441 |
| - Lãi vay Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3 | 9.951.357.155 | 11.020.818.290 |
| - Khác | 1.604.092.463 | 3.348.397.442 |
| Cộng: | 17.125.915.524 | 20.108.057.454 |

Trích trước chi phí lãi vay đến hết ngày 30/6/2019.

15. Doanh thu chưa thực hiện:

| | 30/6/2019 | 01/01/2019 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 148.012.877.348 | 115.055.363.667 |
| Doanh thu nhận trước phí sử dụng hạ tầng hàng năm Khu công nghiệp | 148.012.877.348 | 115.055.363.667 |
| b) Dài hạn | 3.799.813.123.250 | 3.807.097.871.271 |
| Doanh thu nhận trước phí sử dụng hạ tầng tại các Khu công nghiệp: | | |
| - KCN Nhơn Trạch 5 | 1.416.933.117.880 | 1.438.112.196.650 |
| - KCN Phú Mỹ 2 | 1.361.061.060.702 | 1.332.599.350.544 |
| - KCN Mỹ Xuân A | 826.219.577.739 | 841.140.033.620 |
| - KCN Phú Mỹ 2 mở rộng | 195.599.366.929 | 195.246.290.457 |
| Cộng: | 3.947.826.000.598 | 3.922.153.234.938 |

16. Phải trả khác:

| | 30/6/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả về cổ phần hóa (*) | 232.565.326.261 | 237.919.227.859 |
| Kinh phí công đoàn | 215.938.828 | 144.582.866 |
| BHXH, BHYT, BHTN | 242.494.079 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 139.809.659.635 | 25.824.318.467 |
| - IDICO-LINCO | 7.297.136.315 | 7.297.136.315 |
| - Cổ tức còn phải trả cho các cổ đông | 116.250.000.000 | - |
| - Phải trả khác | 16.262.523.320 | 18.527.182.152 |
| Đặt cọc | 8.796.637.820 | 7.911.009.820 |
| Cộng: | 381.630.056.623 | 271.799.139.012 |

(*)*Theo Quyết định số 776/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ, vốn điều lệ của Tổng Công ty khi chính thức chuyển thành công ty cổ phần là 3.000.000.000.000 VND. Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh tăng đủ số vốn điều lệ là 3.000.000.000.000 VND, phần giá trị còn lại được kết chuyển thành một khoản phải trả cổ phần hóa cho chủ sở hữu. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.*

17. Vay và nợ thuê tài chính:

| | 30/6/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| a) Vay dài hạn đến hạn trả | | |
| BIDV Đồng Nai | 56.000.000.000 | 58.902.243.000 |
| Agribank Quảng Nam | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| BIDV - CN Tp.HCM | 46.444.000.000 | 34.222.000.000 |
| BIDV Đông Đồng Nai | 4.640.000.000 | 4.640.000.000 |
| Cộng: | 187.084.000.000 | 177.764.243.000 |
| b) Vay dài hạn | | |
| Agribank Quảng Nam | 720.246.251.115 | 780.246.251.115 |
| BIDV Đồng Nai | 74.533.696.855 | 102.533.696.855 |
| BIDV Đông Đồng Nai | 2.766.216.466 | 5.086.216.466 |
| BIDV - CN Tp. HCM | 297.636.117.668 | 244.119.000.000 |
| Cộng: | 1.095.182.282.104 | 1.131.985.164.436 |
| Tổng cộng: | 1.282.266.282.104 | 1.309.749.407.436 |

Chi tiết theo dự án đầu tư:

| | 30/6/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| a) Vay dài hạn đến hạn trả | | |
| Thủy điện Đak Mi 3 | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| KCN Phú Mỹ II | 56.000.000.000 | 56.000.000.000 |
| KCN Phú Mỹ II mở rộng | 46.444.000.000 | 34.222.000.000 |
| Nhà máy xử lý nước thải KCN Phú Mỹ II | - | 2.902.243.000 |
| Nhà máy xử lý nước thải KCN Nhơn Trạch V (gđ2) | 4.640.000.000 | 4.640.000.000 |
| Cộng: | 187.084.000.000 | 177.764.243.000 |
| b) Vay dài hạn | | |
| Thủy điện Đak Mi 3 | 720.246.251.115 | 780.246.251.115 |
| KCN Phú Mỹ II | 74.533.696.855 | 102.533.696.855 |
| KCN Phú Mỹ II mở rộng | 220.897.000.000 | 244.119.000.000 |
| Nhà máy xử lý nước thải KCN Nhơn Trạch V (gđ2) | 2.766.216.466 | 5.086.216.466 |
| KCN Hựu Thạnh | 76.739.117.668 | - |
| Cộng: | 1.095.182.282.104 | 1.131.985.164.436 |
| Tổng cộng: | 1.282.266.282.104 | 1.309.749.407.436 |

Chi tiết theo từng Hợp đồng vay vốn

| TT | Hợp đồng tín dụng | | | Bên cho vay | Hạn mức cho vay | Lũy kế giải ngân đến ngày 30/6/2019 | Lũy kế trả nợ gốc đến ngày 30/6/2019 | Dư nợ vay đến ngày 30/6/2019 | Lãi suất |
|----|---|------------|--|--------------------|-------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------|---|
| | Số | Ngày | Dự án | | | | | | |
| II | Vay dài hạn | | | | | | | 1.282.266.282.104 | |
| 1 | 01/2015/HĐTD-ĐM3 | 09/3/2015 | Thủy điện Đak Mi 3 | Agribank Quảng Nam | 1.047.000.000.000 | 940.246.251.115 | 140.000.000.000 | 800.246.251.115 | Lãi tiền gửi 12 tháng + biên 3,5% |
| 2 | 29/2013/HĐTDHM và PL 012015/378281/PLHĐTD ngày 16/12/2015 | 24/09/2013 | KCN Phú Mỹ II | BIDV Đồng Nai | 290.000.000.000 | 224.533.696.855 | 94.000.000.000 | 130.533.696.855 | Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể |
| 3 | 43.2015.378281/HĐTD | 28/9/2015 | KCN Phú Mỹ II mở rộng | BIDV Tp.HCM | 328.000.000.000 | 278.341.000.000 | 11.000.000.000 | 267.341.000.000 | Lãi tiền gửi 12 tháng + biên 3,2% |
| 4 | 01/2013/HĐTD | 18/01/2013 | Nhà máy xử lý nước thải KCN Nhơn Trạch 5 (gd2) | BIDV Đông Đồng Nai | 20.000.000.000 | 25.366.216.466 | 17.960.000.000 | 7.406.216.466 | Thả nổi theo Thông báo của BIDV, điều chỉnh 3 tháng/1 lần |
| 5 | 01/2018/HĐTD | 24-09-2018 | KCN Hựu Thạnh | BIDV HCM | 1.500.000.000.000 | 76.739.117.668 | - | 76.739.117.668 | Lãi tiền gửi 12 tháng + biên 3,2% |
| | Cộng: | | | | | | | 1.282.266.282.104 | |

18. Vốn chủ sở hữu:

a. Biến động vốn chủ sở hữu:

| | Vốn chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối |
|----------------------------|--------------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------------------|--------------------------|-----------------------------|
| Tại ngày 01/3/2018 | 3.000.000.000.000 | 42.483.251.436 | - | - | - | - |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | - | 165.945.817.767 |
| Lãi | - | - | - | - | - | 165.945.817.767 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2018 | 3.000.000.000.000 | 42.483.251.436 | - | - | - | 165.945.817.767 |
| Tại ngày 01/01/2019 | 3.000.000.000.000 | 42.483.251.436 | - | - | - | 165.945.817.767 |
| Tăng trong năm | - | 36.248.244 | - | - | - | 52.473.625.065 |
| Lãi | - | - | - | - | - | 52.473.625.065 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | 36.248.244 | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | 797.453.033 | - | - | - | 165.945.817.767 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - | 165.945.817.767 |
| Giảm khác (*) | - | 797.453.033 | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/3/2019 | 3.000.000.000.000 | 41.722.046.647 | - | - | - | 52.473.625.065 |

(*): Giảm thặng dư vốn cổ phần theo Báo cáo Kiểm toán nhà nước khu vực IV ngày 04/3/2019 về việc kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Công ty mẹ - Tổng công ty IDICO

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu:

| TT Đối tượng | 30/6/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| 1 Bộ Xây dựng | 1.080.000.000.000 | 1.080.000.000.000 |
| 2 Công ty TNHH Tập đoàn BITEXCO | 675.000.000.000 | 675.000.000.000 |
| 3 Công ty cổ phần Tập đoàn SSG | 675.000.000.000 | 675.000.000.000 |
| 4 Cổ đông khác | 570.000.000.000 | 570.000.000.000 |
| Cộng: | 3.000.000.000.000 | 3.000.000.000.000 |

c. Các giao dịch về vốn:

| | 30/6/2019 | 01/01/2019 |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn góp tại ngày 01/01/2019: | 3.000.000.000.000 | 3.000.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp tại ngày 31/3/2019: | 3.000.000.000.000 | 3.000.000.000.000 |

d. Cổ phiếu:

| | 30/6/2019 | 01/01/2019 |
|--|--------------------|--------------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

| | Từ ngày 01/4/2019 đến ngày 30/6/2019 | Từ ngày 01/3/2018 đến ngày 30/6/2018 |
|---|---|---|
| | VND | |
| Doanh thu kinh doanh điện (*) | 26.726.127.662 | 52.445.589.319 |
| Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ (**) | 83.901.671.977 | 107.276.844.671 |
| Cộng: | 110.627.799.639 | 159.722.433.990 |

(*) Doanh thu kinh doanh điện của Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3 từ tháng 4/2019 đến tháng 6/2019 theo Hợp đồng mua bán điện số 03/2017/HĐ-NMĐ-Đak Mi 3 ngày 31/3/2017 giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) và Tổng công ty IDICO về việc mua bán điện Nhà máy thủy điện Đak Mi 3.

(**) Doanh thu cung cấp hàng hoá dịch vụ bao gồm doanh thu kinh doanh hạ tầng các khu công nghiệp do Công ty mẹ làm Chủ đầu tư.

2. Giá vốn hàng bán:

| | Từ ngày 01/4/2019 đến ngày 30/6/2019 | Từ ngày 01/3/2018 đến ngày 30/6/2018 |
|------------------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Giá vốn kinh doanh điện | 26.189.326.541 | 43.696.392.993 |
| Giá vốn cung cấp hàng hóa, dịch vụ | 55.935.412.293 | 67.562.297.647 |
| Cộng: | 82.124.738.834 | 111.258.690.640 |

3. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

| | Từ ngày 01/4/2019 đến ngày 30/6/2019 | Từ ngày 01/3/2018 đến ngày 30/6/2018 |
|----------------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 4.856.911.855 | 5.819.024.285 |
| Chi phí nhân công | 19.010.491.730 | 14.341.474.915 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 44.800.526.649 | 67.270.803.848 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 20.717.935.039 | 33.527.886.281 |
| Chi phí bằng tiền khác | 11.124.542.986 | 16.863.017.372 |
| Cộng: | 100.510.408.259 | 137.822.206.701 |

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

| | Từ ngày 01/4/2019 đến ngày 30/6/2019 | Từ ngày 01/3/2018 đến ngày 30/6/2018 |
|-----------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi (*) | 11.812.480.687 | 32.437.198.941 |
| Lãi tiền cho vay | 7.471.787.108 | 1.158.296.667 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 23.869.044.000 | 46.616.166.000 |
| Khác | - | 78.989.372 |
| Cộng: | 43.153.311.795 | 80.290.650.980 |

(*) Trong đó, lãi dự thu các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn xác định đến ngày 30/6/2019: 6.746.629.446 đồng

5. Chi phí tài chính:

| | Từ ngày 01/4//2019 đến ngày 30/6/2019 VND | Từ ngày 01/3/2018 đến ngày 30/6/2018 VND |
|---------------------------------|---|--|
| Chi phí lãi vay | 29.293.024.155 | 46.082.721.893 |
| Dự phòng đầu tư tài chính, khác | 4.739.188.810 | 30.958.958.793 |
| Cộng: | 34.032.212.965 | 77.041.680.686 |

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

| | Từ ngày 01/4//2019 đến ngày 30/6/2019 VND | Từ ngày 01/3/2018 đến ngày 30/6/2018 VND |
|----------------------------------|---|--|
| Chi phí nhân viên quản lý | 4.528.751.397 | 8.283.433.065 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 234.310.628 | 782.971.173 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 841.940.679 | 1.465.966.801 |
| Thuế, phí và lệ phí | - | 117.886.718 |
| Chi phí dự phòng | (337.697.626) | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 70.060.960 | 1.136.949.054 |
| Chi phí bằng tiền khác | 5.701.487.639 | 16.790.667.372 |
| Cộng: | 11.038.853.677 | 28.577.874.183 |

7. Thu nhập khác:

| | Từ ngày 01/4//2019 đến ngày 30/6/2019 VND | Từ ngày 01/3/2018 đến ngày 30/6/2018 VND |
|-----------------|---|--|
| Các khoản khác. | 4.617.451.483 | 214.456.451 |
| Cộng: | 4.617.451.483 | 214.456.451 |

8. Chi phí khác:

| | Từ ngày 01/4//2019 đến ngày 30/6/2019 VND | Từ ngày 01/3/2018 đến ngày 30/6/2018 VND |
|-----------------|---|--|
| Các khoản khác. | 1.300.765.417 | 663.937.850 |
| Cộng: | 1.300.765.417 | 663.937.850 |

9. Lợi nhuận kế toán trước thuế:

| | Từ ngày 01/4//2019 đến ngày 30/6/2019 VND | Từ ngày 01/3/2018 đến ngày 30/6/2018 VND |
|----------------------------------|---|--|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (*) | 29.901.992.024 | 24.699.716.184 |
| Cộng: | 29.901.992.024 | 24.699.716.184 |

(*) Lợi nhuận kế toán trước thuế: 29.901.992.024 đồng, bao gồm:

| | |
|--|-----------------------|
| 1. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh: | 26.947.743.782 đồng |
| + Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh hạ tầng KCN: | 13.751.210.603 đồng |
| + Lợi nhuận từ hoạt động xây lắp: | - đồng |
| + Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất điện: | (23.419.879.555) đồng |
| + Lợi nhuận từ hoạt động tài chính: | 36.616.412.734 đồng |
| 2. Lợi nhuận từ hoạt động khác: | 2.954.248.242 đồng |

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

| | Từ ngày 01/01//2019 đến ngày 30/6/2019 VND | Từ ngày 01/3/2018 đến ngày 30/6/2018 VND |
|---|--|--|
| Lợi nhuận trước thuế: | 55.946.457.050 | 24.699.716.184 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế | (23.869.044.000) | (46.616.166.000) |
| Cộng: Các khoản chi phí không được trừ | 1.325.453.400 | - |
| Thu nhập chịu thuế | 33.402.866.450 | - |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Thu nhập chịu thuế suất thông thường là 20% | 1.325.453.400 | - |
| Thu nhập chịu thuế suất là 15% | - | - |
| Thu nhập chịu thuế suất là 10% | 32.077.413.050 | - |
| Thu nhập trong thời gian được miễn thuế | - | - |
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành: | 3.472.831.985 | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ: | 3.472.831.985 | - |

11. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và người quản lý:

| | Từ ngày 01/01//2019 đến ngày 30/6/2019 VND | Từ ngày 01/3/2018 đến ngày 30/6/2018 VND |
|------------------------------------|--|--|
| Hội đồng quản trị | 1.054.075.000 | 760.000.000 |
| Ban Tổng giám đốc và người quản lý | 3.713.441.000 | 2.023.091.000 |
| Ban Kiểm soát | 778.695.000 | 346.000.000 |
| Cộng: | 5.546.211.000 | 3.129.091.000 |

12. Giao dịch với các bên liên quan:

| | <u>Từ ngày 01/4/2019 đến ngày 30/6/2019</u> | <u>Từ ngày 01/3/2018 đến ngày 30/6/2018</u> |
|---|---|---|
| Giao dịch mua | | |
| IDICO-URBIZ | 60.768.022.466 | 29.692.177.141 |
| IDICO-INCON | 1.224.735.153 | 594.818.996 |
| IDICO-UDICO | 1.157.012.293 | 1.572.382.716 |
| IDICO-LINCO | - | 7.244.588.252 |
| IDICO-MCI | - | 674.207.970 |
| IDICO-ICC | - | 1.857.089.346 |
| Giao dịch bán | | |
| Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ | 1.451.586.610 | 289.158.628 |
| IDICO-Quế Võ | 39.600.000 | 26.400.000 |
| IDICO-URBIZ | 42.900.000 | 28.600.000 |
| Cổ tức được chia | | |
| IDICO-IDI | 14.221.044.000 | 21.331.566.000 |
| IDICO-UDICO | 8.568.000.000 | 12.240.000.000 |
| IDICO-CONAC | - | 7.650.000.000 |
| IDICO-LINCO | - | 5.232.600.000 |
| Lãi cho vay | | |
| IDICO-MCI | 53.538.333 | 67.413.333 |
| IDICO-SHP | 804.338.889 | 1.090.883.334 |
| Công ty CP Thủy điện Đak Mi | 6.613.909.886 | - |
| Cho vay | | |
| Công ty CP Thủy điện Đak Mi | 102.600.895.998 | 97.802.966.431 |

VII. THÔNG TIN KHÁC.

1. Số liệu so sánh.

Báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng công ty IDICO từ ngày 01/3/2018 đến ngày 30/6/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán: Không

TP. HCM, ngày 30 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

~~KT. TỔNG GIÁM ĐỐC~~



Trần Thị Ngọc Loan

Trần Thị Ngọc

~~PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC~~

Nguyễn Hồng Hải